

ỨNG XỬ KINH TẾ CỦA NÔNG HỘ TRONG BỐI CẢNH LÀNG VIỆT Ở NAM BỘ

TRẦN HỮU QUANG
PHAN THANH LỜI

Ứng xử kinh tế của nông hộ trong bối cảnh làng Việt ở Nam Bộ mang những tính chất đặc thù nào? Nội dung bài viết tìm hiểu về một số đặc trưng trong ứng xử kinh tế của nông hộ, đặc biệt là đối với ruộng đất, sản xuất nông nghiệp và thị trường, và đồng thời qua đó nêu lên một số đặc trưng của làng Việt trên vùng đất Nam Bộ, xét trong khuôn khổ của một lịch sử phát triển hình thái kinh tế-xã hội tư bản chủ nghĩa đặc trưng của vùng đất này.

Một trong những định chế tiêu biểu của xã hội người Việt từ xa xưa tới nay là làng xã. Làng Việt cổ truyền có đặc trưng là tồn tại gần như một thứ “*tiểu quốc gia*” (Nguyễn Văn Huyền, 1944, tr. 81). Mỗi làng là một “*hòn đảo tách biệt*”, một “*cụm biệt lập*” (Trần Đình Hượu, 1989, tr. 18), và “cả đất nước là một biển mênh mông những thôn xóm cô lập” (Trần Đình Hượu, 1995, tr. 320). Trần Đình Hượu (1989, tr. 20) viết: “Đặc điểm của làng là cuộc sống đóng kín, đóng kín đến mức làng thành một thế giới riêng, mọi người dân làng tự thấy đầy đủ, có thể dựa vào thiết chế của làng, tinh thần cộng đồng,

tình nghĩa bà con xóm làng mà sống, không cần ra khỏi làng, không cần giao lưu”. Theo Paul Mus (1952, tr. 240), “Việt Nam là một mạng lưới làng xã”, và ông cho rằng “chính làng xã đã sản sinh ra Việt Nam, và chính là nơi làng xã mà người ta mới hiểu được tinh thần dân tộc [của đất nước này] vào những thời khắc quyết định” (tr. 21).

Thế nhưng làng Việt ở Nam Bộ có phải là những ốc đảo cô lập với tất cả những tính chất của một làng Việt cổ truyền như mô tả trên đây hay không? Cho đến nay, nhiều công trình nghiên cứu đã khẳng định rằng không phải hoàn toàn như vậy. Câu hỏi đặt ra là vậy thì ứng xử kinh tế của nông hộ trong bối cảnh làng Việt ở Nam Bộ mang những tính chất đặc thù nào?

Nội dung của bài này bao gồm hai khía cạnh: (a) một số đặc trưng trong ứng xử kinh tế của nông hộ, trong đó chú ý tới những ứng xử đối với ruộng đất, sản xuất nông nghiệp và thị trường; và (b) một số đặc trưng của làng Việt trên vùng

Trần Hữu Quang. Phó giáo sư tiến sĩ. Nghiên cứu viên Dân tộc học, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

Phan Thanh Lời. Nghiên cứu viên Dân tộc học, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

Bài viết được thực hiện trong khuôn khổ đề tài *Nhận diện những mô thức ứng xử kinh tế của nông hộ châu thổ sông Cửu Long ngày nay*, mã số I3.1-2012.13, được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED).

đất Nam Bộ. Tuy nhiên, vì chủ điểm của bài này là đề cập tới ứng xử kinh tế của nông hộ, nên khía cạnh thứ hai sẽ được trình bày xen kẽ trong những nội dung của khía cạnh thứ nhất, với tiền đề giả định rằng khuôn khổ định chế làng Việt ở Nam Bộ chính là một trong những nhân tố quan trọng định hình nên ứng xử của nông hộ.

Trước hết, chúng ta cần xem xét một nền tảng kinh tế quan trọng vốn chi phối một cách sâu xa ứng xử của người nông dân và nông hộ ở Nam Bộ, đó là chế độ sở hữu ruộng đất.

1. ĐẶC TRƯNG CỦA CHẾ ĐỘ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở NAM BỘ

Khi di dân vào vùng đất mới ở Nam Bộ vào khoảng đầu thế kỷ XVII, người Việt đã mang theo trong hành trang của mình tâm thức của dân tộc Việt cũng như mô hình kết cấu của xã hội Việt trong quá trình khai khẩn và định cư lập nghiệp. Chính vì thế đã diễn ra quá trình *khẩn hoang* luôn đi đôi với quá trình *lập ấp*, hay nói nôm na là đi tới đâu, người Việt lập làng tới đó.

Cho tới cuối thế kỷ XIX, quy mô làng xã ở Nam Bộ còn tương đối nhỏ, tương tự như ở miền Bắc và miền Trung. Vào năm 1836, ở Nam Bộ có tổng cộng 1.640 làng, bình quân mỗi làng có 367 mẫu ruộng đất, tức khoảng 180 héc-ta (Nguyễn Đình Đầu, 1994, tr. 142). Riêng ở An Giang chẳng hạn mỗi làng có bình quân 326 héc-ta, còn ở Định Tường là 316 héc-ta⁽¹⁾. Nhưng đến đầu thế kỷ XX dưới thời Pháp thuộc, theo Đào Duy Anh (1951, tr. 137), nhiều làng nhỏ được sát nhập lại thành những làng lớn hơn:

chẳng hạn tỉnh Mỹ Tho vào thế kỷ XIX có rất nhiều làng⁽²⁾, nhưng đến thập niên 1930 thì chỉ còn 90 làng, mỗi làng có khoảng 1.000 - 1.500 héc-ta và ít nhất 600 dân đinh.

Ngày nay, một xã ở tỉnh An Giang có trung bình 2.478 héc-ta đất nông nghiệp với dân số trung bình là 12.565 người, còn ở tỉnh Tiền Giang là 1.318 héc-ta với dân số là 9.952 người⁽³⁾.

Tuy nhiên, làng xã ở Nam Bộ kể từ thời khai phá đến nay mang những đặc trưng rất khác biệt so với loại hình làng xã cổ truyền. Theo Phan Đại Doãn (1992, tr. 84), “cấu trúc của làng Việt ở Đồng bằng sông Cửu Long có những nét đặc thù không giống với làng ở châu thổ sông Hồng, kể cả làng miền Trung”. Nền tảng kinh tế quan trọng đem lại tính đặc thù của làng Việt ở Nam Bộ chính là chế độ tư hữu ruộng đất.

Trong lịch sử của chế độ sở hữu đất đai ở Nam Bộ, chế độ tư hữu chiếm địa vị thống soái hầu như trong suốt quá trình tiến hóa của vùng đất này. Theo Lê Thành Khôi (2014, tr. 313), việc xác lập quyền tư hữu ruộng đất ở Nam Bộ trong thế kỷ XVII-XVIII là một bước chuyển quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, là một “*hiện tượng lớn làm thời kỳ này khác với các thời kỳ trước*”.

Ngay từ thuở khẩn hoang ban đầu, “nhà Nguyễn (...) cho dân được tự tiện chiếm đất mở vườn trồng cau và xây dựng nhà cửa” (Lê Quý Đôn, 1973, tr. 439). Nguyễn Công Bình (1998, tr. 26) trình bày về mặt lịch sử như sau: “Ở Nam Bộ ngay từ đầu, chế độ sở hữu ruộng đất tư đã là phổ biến. Sách *Phủ biên tạp lục*

(1776) của Lê Quý Đôn, một công trình khảo cứu sớm nhất về Nam Bộ, chép rằng: năm 1669, chúa Nguyễn Phúc Tần, sau khi sai quan đi khám đạc ruộng đất công và tư ở vùng Thuận Hóa, Quảng Nam đã qui định rằng: 'Nếu có người đem sức mình ra khai phá những chỗ rừng rú bỏ hoang, thành ruộng khai ra thì cho làm ruộng tư, nhà nước thu thóc tô, xã ấy không được tranh chia, lấy thế làm lệ vĩnh viễn'.

Vào năm 1836, sau kết quả đo đạc ruộng đất lần đầu tiên ở Nam Bộ do Trương Đăng Quế tiến hành, trong tổng diện tích sản xuất nông nghiệp ở lục tỉnh Nam Kỳ, theo tính toán của Nguyễn Đình Đầu (1994, tr. 172), diện tích thuộc sở hữu công chỉ chiếm 8,1%, còn lại 91,9% là thuộc sở hữu tư nhân.

Đến năm 1940, dựa trên thống kê điều tra của chính quyền thuộc địa Pháp, Pierre Gourou ghi nhận rằng tỷ lệ đất công điền ở Nam Kỳ chỉ chiếm có 2,5% diện tích trồng trọt, trong khi ở Bắc Kỳ tỷ lệ này lên tới 20%, và ở Trung Kỳ là 26%⁽⁴⁾.

Nguyễn Công Bình (1998, tr. 26) đã mô tả một cách cô đọng chế độ tư hữu ruộng đất trong bối cảnh làng Việt ở Nam Bộ như sau: "Làng xã Nam Bộ, tuy cũng là làng xã tiểu nông, nhưng không thiết lập trên nền tảng ruộng công. Làng không có nghĩa vụ kiểm soát, phân chia việc khai thác đất đai, không có chức năng điều hành việc sử dụng các nguồn nước. (...) Nó có hình thù đa dạng và thiết chế 'mở', vượt khỏi trạng thái tự túc, tự trị cổ truyền".

Nói cách khác, một đặc trưng nổi bật của làng Việt ở Nam Bộ là việc sở hữu ruộng

đất cũng như công việc sản xuất nông nghiệp của các nông hộ đã tách ra khỏi định chế làng xã. Do không có nhiều công điền, và hầu hết làng xã cũng không có hương ước, nên làng Việt ở Nam Bộ không còn mang tính tự trị như làng Việt cổ truyền nữa. Theo Ngô Văn Lệ (2011, tr. 257), ở đây "không có những cơ sở kinh tế để tạo thành những 'ốc đảo' như những làng Việt Bắc Bộ".

2. TÂM THỨC VÀ ỨNG XỬ ĐỐI VỚI RUỘNG ĐẤT

Ruộng đất ở Nam Bộ không phải là tài sản của làng xã. Trong tâm thức của người nông dân, ruộng đất được coi là một "tài sản của gia đình" (R. Sansom, 1970, tr. 74), đó là "thứ tài sản thiêng liêng của người nông dân có tính cha truyền con nối, gắn liền với cá nhân gia đình" (Võ Hùng Dũng, 2011, tr. 59).

Nếu vào thuở khai hoang ban đầu, ruộng đất chủ yếu là do nông dân khai khẩn thì ngày nay ruộng đất của các thế hệ con cháu phần lớn đều do ông bà cha mẹ để lại và/hoặc do mua bán mà tạo lập được. Quan niệm của người dân Nam Bộ coi đất đai là hàng hóa thể hiện rõ nét qua tập quán mua bán ruộng đất⁽⁵⁾.

Kết quả cuộc điều tra chọn mẫu của chúng tôi vào tháng 5/2012 cho biết trong số những hộ nông nghiệp có đất, có 68% hộ có đất do ông bà cha mẹ để lại (chiếm 54% diện tích), và 40% hộ có đất do mua lại (39% diện tích)⁽⁶⁾. Trong khi đó, ở châu thổ sông Hồng, theo cuộc điều tra năm 2009 của Bùi Quang Dũng, chỉ có 3% nông hộ có đất do cha mẹ để lại, 1% nông hộ có đất do mua lại, và 94,5% có đất được nhà nước chia cấp⁽⁷⁾.

Có một nét độc đáo trong tình hình sở hữu ruộng đất ở Nam Bộ, đó là hiện tượng “phụ canh”. Có không ít nông hộ sở hữu hoặc canh tác ruộng đất không phải ở trong xã mà ở xã khác, huyện khác hay thậm chí tỉnh khác. Theo cuộc điều tra tháng 5/2012, trong tổng số 215 hộ canh tác nông nghiệp, có 30 hộ (chiếm 14%) có đất sở hữu hoặc đất canh tác ở ngoài xã với tổng cộng 36 thửa, có diện tích 38,73 héc-ta (chiếm 18,5% trong tổng diện tích canh tác của các hộ trong mẫu điều tra).

Đây là một hiện tượng khá phổ biến trên vùng đất Nam Bộ ngay từ thời xa xưa. Trong những thế kỷ khai hoang ban đầu, do được tự do khai khẩn, nên thực tế là nông dân có thể cư trú ở nơi này, nhưng có ruộng và làm ruộng ở nơi khác. Trịnh Hoài Đức từng mô tả tình trạng “có đất ở hạt Phiên-trấn mà kiến trưng làm đất ở hạt Trấn-biên, hoặc có đất ở hạt Trấn-biên mà kiến trưng làm đất của Phiên-trấn, như vậy cũng tùy theo dân nguyện, không có ràng buộc chi cả”. Sở dĩ như vậy là do “*pháp chế còn khoan dung giản dị*”, và “so với dinh trấn về phía bắc thì pháp chế ở Gia-Định khoan hồng mà thuế cũng nhẹ hơn” (Trịnh Hoài Đức, 1972, tập Trung, tr. 17).

Trong địa bạ triều Nguyễn năm 1836, ruộng đất thuộc sở hữu của người trong làng được ghi là *phân canh*, còn ruộng đất của người ngoài làng thì ghi là *phụ canh*. Căn cứ trên thống kê của bộ địa bạ này, Nguyễn Đình Đầu (1994, tr. 156) nhận xét như sau: “Bình quân có lẽ từ 70 đến 80% là phân canh và từ 20 đến 30% là phụ canh. Tình hình này chứng tỏ xã

thôn ở lục tỉnh xưa rất cởi mở, hầu như không có ‘lũy tre xanh’ bao kín”.

Có lẽ chính vì coi đây là chuyện bình thường nên người dân Nam Bộ ngày xưa thường không gọi việc này là “*xâm canh*” như ở Bắc Bộ, và dường như họ cũng chẳng gọi việc này bằng một từ nào cụ thể, vì thuật ngữ “*phụ canh*” thực ra chỉ là một từ hành chánh được ghi trong địa bạ thời triều Nguyễn.

Ở đồng bằng Bắc Bộ thì rất khác. Theo sự mô tả của Pierre Gourou (2003, tr. 338-339) vào năm 1936, người nông dân Bắc Bộ “*thích mua ruộng đất ngay trong làng mình chứ không phải ở một làng nào khác*”, một mặt là vì canh tác “*ở một làng khác thì sẽ gặp phải nhiều khó khăn*”, mặt khác vì “*làm chủ ruộng đất là có danh giá, nhờ đó có thể trở thành một người có vai vế trong làng*”. P. Gourou cũng mô tả vào năm 1940 rằng ở Nam Kỳ, ruộng đất được tự do mua bán và người nông dân không gấn bó chặt chẽ với đất đai như ở nông thôn miền Bắc vốn cản trở việc coi đất đai là hàng hóa⁽⁸⁾.

Chính nhờ quy chế tự do về mặt sở hữu ruộng đất như vậy mà một thị trường đất đai thống nhất đã hình thành ở Nam Bộ, như Samuel Popkin (1979, tr. 174) nhận xét: “Trong lúc ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, mỗi làng gần như là một thị trường ruộng đất riêng biệt với giá cả thay đổi tùy theo các điều kiện kinh tế của từng làng, thì Nam Kỳ là một thị trường ruộng đất thống nhất trong đó giá cả phụ thuộc vào năng suất và nhu cầu chung về ruộng đất”.

Ý nghĩa quan trọng của hiện tượng “phụ canh” nói trên ở Nam Bộ là nó phản ánh

thực tại sau đây: ngay từ xa xưa và đến bây giờ cũng thế, *công việc làm ruộng của người điền chủ Nam Bộ không bị giới hạn bởi ranh giới hành chánh*, không bó hẹp trong lãnh thổ làng xã mà mình cư trú, và họ có thể sở hữu ở bất kỳ đâu tùy theo khả năng của mình. Do vậy mà “làng xã ở Nam Bộ không có một cơ cấu kinh tế khép kín” (Nguyễn Công Bình, 1998, tr. 27).

Điều này chứng tỏ rằng ở Nam Bộ, ruộng đất *không lệ thuộc vào định chế làng xã*, vì nó là tài sản của nông hộ. Một mặt, việc sở hữu ruộng đất không đem lại “vai vế” danh giá nào trong làng. Và mặt khác, thân phận người nông dân cũng không bị lệ thuộc vào làng xã một cách gò bó như ở làng Việt cổ truyền⁽⁹⁾. Samuel Popkin (1979, tr. 176) giải thích rằng ở Nam Bộ, “do tính chất bất khả xâm phạm của chế độ sở hữu tư nhân, một điền chủ với quyền nộp thuế của mình, vốn không cần tài nguyên gì từ làng xã, không bị trói buộc vào làng xã tương tự như tầng lớp ưu tú ở các vùng khác”.

Một ý nghĩa xã hội học khác cũng không kém quan trọng của hiện tượng phụ canh nêu trên, đó là *sự tách biệt giữa không gian sản xuất với không gian cư trú*. Đặc trưng của các cộng đồng cổ truyền là không gian sản xuất thường gắn liền với không gian cư trú, chẳng hạn xưởng thủ công thường cũng chính là nơi ở của gia đình người thợ thủ công, hay ruộng đất của làng xã thì nằm bao quanh trực tiếp ngôi làng có lũy tre. Sự tách biệt không gian hoạt động kinh tế ra khỏi không gian cư trú chính là nhân tố thúc đẩy quá trình *phân công lao động xã hội* và quá trình *chuyên môn hóa sản*

xuất theo hướng kinh tế thị trường trên quy mô vùng.

3. LAO ĐỘNG VÀ SỰ DỊCH CHUYỂN LAO ĐỘNG

Trong sản xuất nông nghiệp, *văn công* là một tập quán ở Nam Bộ từ xa xưa. Phương thức văn công thường diễn ra ở quy mô nhỏ, chừng 3-5 hộ với nhau, chủ yếu là những hộ láng giềng thân quen, hoặc anh em, họ hàng, gia đình có quan hệ sui gia, xuất phát từ nhu cầu thúc bách mỗi khi cần làm đất, gieo cấy hay gặt phải xong trong vòng mấy ngày. Sơn Nam từng nhắc đến tập quán văn công ngay từ thời khẩn hoang ở Nam Bộ⁽¹⁰⁾. James Hendry (1964, tr. 65) trong công trình khảo sát ở xã Khánh Hậu (tỉnh Long An) năm 1959-1960 cho biết các nông hộ nhỏ thường hợp tác văn công với nhau khi cấy lúa, còn những nông hộ lớn hơn thì mượn lao động. Gerald Hickey (1964, tr. 244) cũng mô tả hiện tượng “tương trợ” giữa các hộ với nhau trong các khâu làm đất, cấy, tưới tiêu và gặt lúa nơi các nông hộ lớp dưới, còn các hộ từ trung nông trở lên thì mới thuê mượn lao động để làm những công việc này. Công trình khảo sát năm 1961 của John Donoghue và Võ Hồng Phúc (1961, tr. 54) ở xã Mỹ Thuận (quận Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long)⁽¹¹⁾ cũng cho biết như sau: những nông hộ làm trên 2 héc-ta thường mượn thêm lao động vào mùa gặt (cuối tháng Giêng âm lịch, lúc ấy còn làm lúa mùa), còn những nông hộ nhỏ thì thường văn công cho nhau.

Nhưng ngày nay, tập quán văn công đã giảm đi rất nhiều so với ngày xưa, do bây giờ phương thức trả công bằng tiền đối với người làm mượn đã trở thành

phổ biến, và lực lượng lao động chuyên đi làm mướn cũng trở nên chuyên nghiệp hóa hơn. Cuộc điều tra vào tháng 5/2012 của chúng tôi cho biết trong tổng số các hộ có đất canh tác, chỉ có 7,2% hộ có vắn công trong tất cả các vụ mùa, và 4,3% vắn công trong một vài vụ mà thôi. Trong số các hộ có vắn công, 67% là những hộ nghèo ít đất chuyên đi làm mướn, hộ trung nông lớp dưới và hộ phi nông nghiệp có ít đất, 25% là hộ trung nông lớp vừa. Còn những hộ từ trung nông khá trở lên thì thường thuê mướn lao động chứ không áp dụng phương thức vắn công.

Hồ Cao Việt (2008, tr. 11-12) từng nhận xét về tình hình suy giảm tập quán vắn công như sau: “Các nhóm [chuyên đi làm mướn trong nông nghiệp] dần dần ‘triệt tiêu’ mối quan hệ sử dụng lao động theo phương thức truyền thống là ‘vắn-đối công’ và thay thế vào đó là phương thức mang tính chất mua-bán trao đổi kinh tế (người thuê-người làm thuê). Hiện tượng lao động vắn đối công (thiên về quan hệ xã hội) trước đây ngày càng mai một và thay thế bằng hình thức thuê-mướn (thiên về quan hệ kinh tế) do chủ thể (người sản xuất) và người làm thuê có quan hệ xã hội lỏng lẻo (không là bà con-hàng xóm như trước đây, các nhóm tổ chức lao động thường từ các địa phương vùng lân cận đến)”.

Hiện tượng này chứng tỏ *quan hệ tiền tệ* bây giờ ngày càng xâm nhập và chi phối các mối quan hệ lao động trong nông thôn, kể cả nơi tầng lớp nông hộ nghèo ít đất, ở một vùng đất mà thực ra “*sự tăng trưởng của các mối quan hệ lao động tư bản chủ nghĩa*” đã xuất hiện

từ thời Pháp thuộc (J.C. Scott, 1976, tr. 67).

Cuộc điều tra tháng 5/2012 cho biết việc thuê mướn lao động là một tập quán phổ biến trong sản xuất nông nghiệp ở Nam Bộ, mặc dù đã có 60% nông hộ thuê làm bằng máy đối với khâu làm đất, và 68% nông hộ thuê máy gặt đập liên hợp trong khâu thu hoạch. Chẳng hạn trong khâu gieo sạ lúa, có tới 83% hộ nông nghiệp khá giả nhất thuê mướn người gieo sạ, còn nơi hộ trung nông trên thì tỷ lệ này là 55%, hộ trung nông vừa là 29%, và hộ trung nông dưới là 15%. Hay trong khâu thu hoạch, tuy phần lớn đều đã thuê máy gặt, nhưng nông dân vẫn phải thuê mướn nhân công để phụ việc (như gom rạ, bốc vác...): có 50% hộ khá giả nhất có mướn nhân công, tỷ lệ này nơi hộ trung nông trên là gần 40%, hộ trung nông vừa là 26%, và hộ trung nông dưới là 17%. Tính chung trong mẫu điều tra, số ngày công thuê mướn chiếm tỷ lệ 8% trên tổng số ngày công làm trên diện tích canh tác.

Một trong những đặc điểm của thị trường lao động ở Nam Bộ là đã xuất hiện từ lâu một lực lượng chuyên đi làm mướn trong nông nghiệp. Trong khi ở nông thôn Bắc Bộ, có rất ít hộ có người đi làm mướn nghề nông, kể cả những hộ không có đất (Bùi Quang Dũng, 2011, tr. 17), thì ở nông thôn Nam Bộ, trong tổng số nông hộ điều tra vào tháng 5/2012, có tới 15,2% hộ sống chủ yếu bằng thu nhập từ việc đi làm mướn trong nghề nông (đây đều là những nông hộ không có đất hoặc chỉ có ít đất), còn tính trên tổng số lao động thì có 7,5% người chuyên đi làm mướn nghề nông. Theo nhận xét của Bùi

Quang Dũng (2011, tr. 18), công việc đi làm mướn nông nghiệp ở Nam Bộ “có thể được coi như một nghề”.

Trong số những người chuyên đi làm mướn nghề nông ở Nam Bộ, có những nơi tổ chức thành từng nhóm, di chuyển từ tỉnh này sang tỉnh khác trên khắp châu thổ sông Cửu Long tuân theo lịch mùa vụ, nhằm đáp ứng nhu cầu lao động của những điền chủ không có đủ người làm. Cuộc điều tra tháng 5/2012 cho thấy trong tổng số 59 nông dân chuyên đi làm mướn nông nghiệp trong các xã điều tra, có 11 người (thuộc nông hộ không đất hoặc ít đất) thường đi làm mướn ở địa phương khác theo thời vụ, thỉnh thoảng mới về nhà một lần. Bùi Minh và các đồng tác giả đã mô tả hiện tượng dịch chuyển của lao động làm mướn ở tỉnh An Giang như sau: “Ở xã Vĩnh Nhuận (...), vào những thời điểm mùa vụ, các chủ ruộng đất ở bên ngoài xã thường mang theo số lượng lớn người làm thuê nông nghiệp đến tạm trú tại địa bàn xã, cao điểm có thể lên tới 600-650 người” (Bùi Minh và các đồng tác giả, 2012, tr. 30).

Hiện tượng bỏ ruộng đất để đi làm mướn trong nông nghiệp hiện nay khá phổ biến mà báo chí và nhiều nhà nghiên cứu đã đề cập. Đối với người nông dân, chuyện bỏ ruộng là một quyết định chằng đặng chừng, nhưng có lẽ đây vẫn là một sự chọn lựa hợp lý trong điều kiện sinh kế của họ. Một người nông dân ở xã Lương An Trà (huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang) sau khi cho mướn hơn 1,3 héc-ta đất trồng lúa của mình để chuyển sang đi làm mướn, đã giải thích như sau: “Làm ruộng lúc này cực khổ quá, quanh năm bán mặt cho đất, bán lưng cho trời,

nhưng hạt lúa làm ra năn nỉ thương lái thiếu điều rót nước mắt mới bán được từ huê vốn tới lỗ, ít khi nào có lời. Cho nên, vợ chồng tui bàn nhau cho thuê ruộng, đi làm mướn, đỡ cực nhọc”⁽¹²⁾.

Một người chủ trang trại cũng ở xã Lương An Trà, nói như sau: “Tôi nghĩ với thị trường lúa gạo bấp bênh nhiều năm, những người canh tác 1-2ha ruộng không thể có lời. (...) Hiện nay, nhiều chủ trang trại và doanh nghiệp nhờ tôi tìm những dây ruộng có diện tích từ 30ha trở lên để họ đàm phán với nông dân ký hợp đồng thuê đất, đầu tư sản xuất. Tôi biết, nhiều người sau khi cho thuê đất, hai vợ chồng đi làm mướn nuôi con, chăn nuôi thêm vài con bò, cuộc sống gia đình rất ổn định”⁽¹³⁾.

Sự tồn tại lâu nay của lực lượng lao động chuyên đi làm mướn trong nông nghiệp ở Nam Bộ chứng tỏ rằng, một mặt, đã có dấu hiệu hình thành một *thị trường lao động* trên phạm vi vùng, và mặt khác, đã xuất hiện một tầng lớp *công nhân nông nghiệp* trong nền kinh tế thị trường của vùng đất này.

Nếu ở làng xã cổ truyền Bắc Bộ, “không ai nghĩ đến việc bỏ làng đi nơi khác” (Trần Đình Hượu, 1989, tr. 22), thì ở Nam Bộ ngày xưa, do diện tích đất có thể khai khẩn để canh tác còn khá mênh mông, nên người nông dân Nam Bộ “luôn luôn có nơi để đi” rời khỏi nơi đang ở (S. Popkin, 1979, tr. 173)⁽¹⁴⁾. Trong thế kỷ XVII-XVIII, theo Li Tana (1999, tr. 198), “đất đai tương đối nhiều nên việc di chuyển trở thành bình thường đối với các gia đình hay dòng họ người Việt. Đôi khi cả một làng đã dời tới một địa điểm

khác. Được thiết lập trên một cơ sở như vậy, mối quan hệ với đất đai khó có thể là mối quan hệ khăng khít và cố định”.

Robert Sansom (1970, tr. 209) từng mô tả ứng xử làm ruộng của người nông dân châu thổ sông Cửu Long như sau: “Khi tìm cách đáp ứng những nhu cầu sinh tồn cơ bản của gia đình, người nông dân Việt Nam thấy ít có trở ngại cho việc đạt được mục đích này. Một người nông dân, khi không kiếm được ruộng đất mà mình cần trong một làng, đã đi mượn bốn thửa ruộng ở ba làng khác nhau và hàng ngày đạp xe đạp đến từng thửa để canh tác”.

Tính di động là một nét độc đáo của cư dân Nam Bộ, đặc biệt trong bối cảnh sông nước, kinh rạch chằng chịt, và nhất là khi đường sá ngày càng thuận tiện như bây giờ. Samuel Popkin (1979, tr. 65) từng đưa ra giả thuyết cho rằng óc tẩy chay người ngoài làng có liên quan mật thiết tới quy chế sở hữu ruộng đất: “Khi có ruộng đất tư nhân với văn tự sở hữu vững chắc, sự chống đối lại việc sở hữu của người ngoài [làng xã] sẽ trở nên yếu ớt hơn nhiều”.

Có lẽ chính quy chế tự do sở hữu ruộng đất và xu hướng tự do dịch chuyển lao động là những cơ sở kinh tế-xã hội của óc cởi mở và bao dung của người Nam Bộ, hiểu theo nghĩa là khả năng chấp nhận sự xuất hiện của cái khác hay cái mới, chấp nhận sự hiện diện của người xa lạ, và từ đó dẫn đến óc cởi mở và hiếu khách đối với khách phương xa mà Trịnh Hoài Đức đã từng mô tả vào đầu thế kỷ XIX: “Ở Gia-định có người khách đến nhà đầu tiên gia chủ dâng trà cau, sau dâng tiếp cơm bánh tiếp đãi trọng

hậu, không kể người thân sơ quen lạ tông tích ở đâu, ắt đều thâu nạp khoản đãi; cho nên người đi chơi không cần đem tiền gạo theo...” (Trịnh Hoài Đức, 1972, tập Hạ, tr. 11-12). Người dân Nam Bộ ở các thôn ấp thường không phân biệt giữa người chính cư và người “ngụ cư” nặng nề như ở làng xã Bắc Bộ (Ngô Văn Lệ, 2011, tr. 254). Họ không có óc kỳ thị đối với người từ nơi khác đến, không có óc bài ngoại.

4. ỨNG XỬ ĐỐI VỚI KỸ THUẬT MỚI

Trong sản xuất nông nghiệp, nông dân Nam Bộ có một nét đặc trưng là nhìn chung không những sẵn sàng tiếp nhận kỹ thuật mới, mà nhiều người còn thể hiện óc sáng tạo một cách rất sinh động. Theo kết quả cuộc điều tra tháng 5/2012, có khá nhiều sáng kiến cải tiến về kỹ thuật sản xuất nông nghiệp ở ngay trong các địa bàn điều tra. Đáng chú ý là những loại máy móc hoặc nông cụ mới được sáng chế thường không chỉ để sử dụng mà còn để bán cho nông dân trong vùng.

Ông Nguyễn Văn Dũng, nông dân ở xã Bình Thủy (huyện Châu Phú, tỉnh An Giang), 48 tuổi, tuy mới có trình độ học vấn lớp 9 nhưng đã cải tiến và sáng chế ra nhiều loại thiết bị sản xuất nông nghiệp. Ông đã thiết kế ra máy sạ hàng mè, dựa trên mô hình của máy sạ hàng lúa, rồi tự mình chế tạo và đến nay bán ra được khoảng 30 cái cho nông dân trong xã và huyện và tỉnh khác. Ông Dũng cũng sáng chế ra cái máy đánh rãnh thoát nước vào năm 2008, bằng cách dựa vào mô hình máy ủi đất của Nhật để cải tiến lại cho phù hợp, rồi gắn đầu máy xới vào để kéo; tính đến năm

2012, ông đã sản xuất được 50 cái, bán với giá khoảng 2,5-3 triệu đồng một cái cho nông dân trong huyện⁽¹⁵⁾.

Ông Trần Thanh Hùng (thường gọi là ông Năm Tùng) ở xã Núi Voi (huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang), 58 tuổi, đã học hết lớp 12, là người nổi tiếng vì đã có công lai tạo thành công giống lúa mới NV1 và NV2 (Núi Voi). Từ năm 2001, do địa phương ở đây thường xuyên thiếu lúa giống nên ông và một số nông dân khác đã lập ra tổ lúa giống mà ông là tổ trưởng, để nhân giống và bán lại cho bà con với giá thấp hơn giá thị trường. Vào năm 2004, ông tham gia vào dự án *Chọn tạo và sản xuất giống với sự tham gia của cộng đồng*, một dự án hợp tác giữa Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long (thuộc Đại học Cần Thơ) và tổ chức phi chính phủ Searice, và bắt đầu công việc khảo nghiệm và lai tạo các giống lúa ngay tại nhà mình. Sân thượng nhà ông là nơi mà ông dành riêng cho việc nghiên cứu và lai tạo này. Ông thường xuyên liên hệ và trao đổi qua email và điện thoại với những nông dân ở nhiều tỉnh khác cũng tham gia dự án và cùng nghiên cứu lai tạo lúa giống như ông, từ đó nghiêm nhiên hình thành một dạng “ê-kíp làm lúa giống” bao gồm những người như ông Ba Lăm ở Long Hồ (Vĩnh Long) (người làm ra giống lúa Long Hồ), hay bà Tha ở Lấp Vò (Đồng Tháp) (người làm ra giống lúa Lấp Vò)...⁽¹⁶⁾.

Ông Đặng Minh Vũ ở xã Hiếu Thành (huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long) kể lại rằng kỹ thuật *sạ chay* (không cần cày xới ruộng trước khi gieo sạ) “*ban đầu chỉ một vài hộ người ta làm thôi*”, về sau khi thấy đạt năng suất, hiệu quả cao, lại đỡ

tốn chi phí cho khâu làm đất, nên người nông dân tự học hỏi lẫn nhau rồi cùng phổ biến kỹ thuật này cho nông dân trong cả xã. Và ông quả quyết rằng “*sạ chay đúng là sáng kiến của người nông dân trong xã mình*”⁽¹⁷⁾.

Cũng ở xã Hiếu Thành (huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long), ông Nguyễn Văn Nhu (thường gọi là Bảy Nhu), 61 tuổi, học văn lớp 4, đã sáng chế ra *máy trang gò* từ năm 1999. Đây là loại máy cào bằng đất ruộng, làm cho mặt đất được bằng phẳng để chuẩn bị vào vụ mới, giúp sau này giữ được mặt nước bằng đều trong khoảnh ruộng – bởi lẽ sau khi thu hoạch, đất ruộng thường bị chỗ trũng, chỗ gò, nhất là do máy gặt đập liên hợp làm lún đất ruộng, khiến cho cỏ dại dễ lấn cây lúa. Dựa trên mẫu thiết kế của mình, ông Nhu đã mua các thiết bị về để lắp ráp và bán chiếc máy trang gò này cho nông dân. Mỗi máy lắp ráp khoảng 6-7 ngày thì xong. Tính đến năm 2013, ông Nhu đã sản xuất ra được vài chục cái, bán cho nông dân vùng Phong Thạnh, Tiểu Cần thuộc tỉnh Trà Vinh, giá một chiếc máy mới là 21 triệu⁽¹⁸⁾.

Theo Nguyễn Ngọc Đệ và Lê Anh Tuấn (2012, tr. 76), nông dân châu thổ sông Cửu Long từ xưa đã có óc sáng tạo và thích nghi khi chọn lọc và thuần hóa các giống lúa cho phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng. Công trình điều tra của Robert Sansom (1970, tr. 164-179) vào năm 1966 đã khám phá thấy nông dân châu thổ sông Cửu Long nhanh chóng chấp nhận và sử dụng mẫu máy bơm nước cải tiến mà một người nông dân đã chế tạo dựa trên chiếc máy đuôi tôm để chạy ghe xuồng, mặc dù lúc ấy

điều này không được sự ủng hộ của chính quyền Sài Gòn⁽¹⁹⁾. Đặc biệt từ năm 1990 trở lại đây, theo Nguyễn Ngọc Đệ và Lê Anh Tuấn (2012, tr. 77), nông dân đã góp sức tích cực cùng với các nhà khoa học trong việc lai tạo và chọn lọc các giống lúa mới có năng suất cao, có khả năng kháng bệnh và có phẩm chất ngon hơn, “đã có ít nhất 28 giống lúa cao sản do nông dân tự lai tạo hoặc chọn lọc từ các quần thể đang phân ly dưới sự hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật của chương trình thuộc Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Đại học Cần Thơ và các cán bộ nông nghiệp các tỉnh”.

Theo kết quả cuộc điều tra nông thôn năm 2009 của Bùi Quang Dũng (2011, tr. 11), mức độ theo dõi thông tin về kỹ thuật nông nghiệp của nông dân Nam Bộ cao hơn hẳn so với nông dân Bắc Bộ. Trong khi ở châu thổ sông Hồng, chỉ có 30,9% nông hộ thường tìm thông tin kỹ thuật nông nghiệp nơi các trung tâm khuyến nông, thì tỷ lệ này ở châu thổ sông Cửu Long lên tới 58,1%, tức gần gấp đôi. Mặt khác, có tới 63,6% nông hộ châu thổ sông Cửu Long thường theo dõi loại thông tin này trên các phương tiện truyền thông đại chúng (ti-vi, đài phát thanh, báo chí, sách vở), còn ở châu thổ sông Hồng thì tỷ lệ này chỉ đạt 13,9%.

Kết quả cuộc điều tra tháng 5/2012 của chúng tôi cho biết có tới 89% hộ trồng lúa ở Nam Bộ đồng ý với mệnh đề “*Nếu biết được một kỹ thuật sản xuất mới, tôi sẵn sàng làm thử*”.

Kết quả xử lý số liệu theo phương pháp phân tích nhân tố còn cho thấy là đối với

nông dân Nam Bộ, quan niệm văn hóa-xã hội cổ truyền không phải là một cản ngại đối với ý thức canh tân trong nông nghiệp. Nguyễn Quang Vinh (1989, tr. 24) cũng từng đưa ra một nhận định tương tự cách đây hơn 20 năm: “*Các kết quả khảo sát năm 1988 ở trong vùng [châu thổ sông Cửu Long] cũng cho thấy các nhân tố văn hóa cộng đồng cổ truyền, như các quan hệ thân tộc, láng giềng, các quan hệ trong cộng đồng tôn giáo, không có ảnh hưởng thắt buộc hoặc cản trở đối với quá trình tiếp nhận các kỹ thuật mới (...) của bà con nông dân*”, mà ngược lại, chính “thiết chế gia đình nông dân đang đóng một vai trò rất quan trọng trong việc quyết định tiếp nhận, quảng bá và thực hành kỹ thuật mới trong cư dân Đồng bằng sông Cửu Long”.

Hồ Cao Việt nhận xét rằng ở châu thổ sông Cửu Long trong khoảng thời gian 1995-2005, việc ứng dụng rộng rãi các kỹ thuật tiết kiệm lao động như “*sử dụng nông dược (thuốc trừ cỏ), cơ giới hóa, hợp lý hóa phân công lao động*” đã dẫn đến chỗ giảm được khoảng 50% lao động chân tay trong sản xuất nông nghiệp. Theo Hồ Cao Việt (2008, tr. 5, 9), việc “đưa cơ giới hóa vào khâu thu hoạch được xem là cuộc cách mạng giảm nhân công ở Đồng bằng sông Cửu Long trong thập niên gần đây”.

Sự kiện nông dân nhanh chóng chấp nhận và ứng dụng rộng rãi những tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp trong thời gian qua chứng tỏ rằng lối ứng xử đối với kỹ thuật của họ còn có nhiều tiềm năng tiếp tục cách tân hơn nữa trong tương lai.

5. ỨNG XỬ ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG VÀ ỨC ĐẦU TƯ

Nam Bộ là một vùng đất đã bước vào hình thái kinh tế-xã hội của nền kinh tế thị trường từ mấy thế kỷ qua. Theo Đỗ Thái Đồng (1995, tr. 17-18), việc mở rộng canh tác lúa nước ở miền Tây Nam Bộ “được xúc tiến từ cuối thế kỷ XVIII không chỉ nhằm vào việc cung cấp lương thực cho nhu cầu tại chỗ, mà còn nhằm đáp ứng một thị trường nông sản đã mở cửa ra các vùng biển phía đông và Đông Nam Á”. Và nền sản xuất hàng hóa ở đây chính là “do những nhân tố thị trường thúc đẩy”.

Mặt khác, cũng do sự khuếch trương của nền kinh tế hàng hóa nên nông nghiệp Nam Bộ đã đi vào xu hướng chuyên môn hóa trồng trọt từ xa xưa. Theo Nguyễn Thanh Nhã (2013, tr. 100), chính Trịnh Hoài Đức từng ghi nhận rằng “đất đai thường được chia thành ‘đất trồng lúa và đất dành cho các canh tác khác’, trọt các tổng có thể chuyên trồng, chẳng hạn, một loại bầu bí, một loại gia vị, hay một loại cây có dầu mà chẳng cần quan tâm tới tính ưu tiên của ruộng lúa (...), khác hẳn Đàng Ngoài”.

Như vậy, có thể thấy rõ là một trong những đặc trưng của nông thôn Nam Bộ là có trình độ *phân công lao động* và *chuyên môn hóa sản xuất* cao hơn rõ rệt so với nông thôn Bắc Bộ. Theo James Scott (1976, tr. 40), nông nghiệp ở Nam Bộ là một “nền nghiệp tư bản chủ nghĩa”, mang tính chất của một thứ “chủ nghĩa tư bản vùng biên” (*frontier capitalism*) (tr. 68). Mức độ gắn kết chặt chẽ với các quan hệ thị trường và các quan hệ tiền tệ là một trong những đặc trưng nổi bật trong

sinh hoạt kinh tế của người dân Nam Bộ. So với ngày trước thì bây giờ sự gắn kết với thị trường, hay cũng có thể gọi là sự phụ thuộc vào thị trường, chặt chẽ và sâu xa hơn nhiều. Hầu như toàn bộ các sinh hoạt sản xuất và tiêu dùng của hộ gia đình đều dựa vào thị trường thông qua các mối giao dịch bằng tiền tệ: từ việc vay tiền ngân hàng để đầu tư, mua “gối đầu” vật tư, thuê máy cày, thuê máy “trang gò” đất, mua giống, mua phân bón, thuốc trừ sâu, thuê mướn nhân công, thuê máy gặt đập liên hợp, cho đến việc bán nông sản khi thu hoạch.

Cuộc điều tra tháng 5/2012 của chúng tôi cho biết có tới 77% hộ trồng lúa đã có mua lúa giống để canh tác trong năm 2011, 9% hộ có đổi lúa giống (tức trao đổi bằng lúa hoặc hiện vật khác, chứ không mua bằng tiền), và chỉ có 14% hộ sử dụng lúa giống sẵn có của gia đình.

Về việc tiêu thụ nông sản, kết quả cuộc khảo sát cho thấy các nông hộ trong năm 2011 đều bán đi hầu hết sản lượng mà mình làm ra. Tỷ lệ nông sản bán ra chiếm đến 93% sản lượng lúa, 98% sản lượng hoa màu, 98% trái cây, 99,7% cá tôm, và 84% heo. Người dân Nam Bộ “không có phong cách ‘tích cốc phòng cơ’”, nhưng hoàn toàn không phải là tâm lý không biết dự phòng bất trắc, lại càng không phải là óc hoang phí, mà là do gắn chặt với nền kinh tế thị trường (Ngô Văn Lệ, 2011, tr. 258). Làm ra được sản phẩm thì bán, khi nào cần thì ra chợ mua, kể cả lúa gạo. Cung cách tiêu thụ nông sản này ở Nam Bộ hết sức khác biệt so với tình hình ở nông thôn Bắc Bộ, nơi mà gần một nửa nông hộ thường giữ lại phần lớn lúa để ăn chứ không bán⁽²⁰⁾.

Tỷ lệ nông sản hàng hóa ngày nay ở Nam Bộ đã cao hơn hẳn nếu chúng ta so sánh với ngày xưa. Theo cuộc khảo sát của John Donoghue và Võ Hồng Phúc (1961, tr. 60-61) tại xã Mỹ Thuận (tỉnh Vĩnh Long) vào năm 1958-1960, nơi bốn nông hộ có ruộng đất từ 4 đến 9 héc-ta, tỷ lệ lúa bán ra chiếm 61% trong tổng sản lượng, còn một nông hộ có 1 héc-ta thì tỷ lệ này chỉ đạt 43%.

Nói cách khác, nông hộ ở Nam Bộ ngày nay phụ thuộc ngày càng chặt vào thị trường, kể cả thị trường thế giới, trong tình hình mà giá cả lúa gạo cũng như vật tư nông nghiệp ngày càng chịu sự tác động trực tiếp của thị trường thế giới.

Để thăm dò về óc đầu tư của cư dân Nam Bộ, trong cuộc điều tra tháng 5/2012, chúng tôi đã đặt ra câu hỏi sau: “Giả sử trường hợp có được một món tiền tương đối lớn, ông/bà nghĩ sẽ ưu tiên dùng vào việc gì?” (người trả lời có thể chọn tối đa ba ý). Kết quả trả lời của các chủ hộ có thể được chia ra thành ba nhóm ý kiến chính như sau (tỷ lệ tính trên tổng số 300 hộ điều tra).

Trước hết là nhóm ý kiến muốn đưa tiền vào *đầu tư*: 46,0% nói sẽ mua thêm ruộng đất, 39,3% đầu tư mở rộng sản xuất, 11,0% nuôi heo, nuôi bò, nuôi cá, 6,3% mua máy cày, máy xới, máy gặt đập liên hợp, xe tải, 3,3% muốn buôn bán, 3,0% góp vốn vào cơ sở kinh doanh, 2,3% thuê mướn đất để canh tác, 1,3% cho con làm ăn, mở tiệm, 0,7% làm trang trại (2 hộ), 0,7% mở cơ sở kinh doanh (2 hộ).

Thứ hai là nhóm ý kiến muốn đưa tiền vào *tiêu dùng*: 18,7% xây nhà, sửa nhà, 6,7% trả nợ, 4,0% lo cho con ăn học,

2,3% chữa bệnh, 1,0% mua nền đất để làm nhà, 0,7% mua xe gắn máy, 0,7% mua sắm đồ dùng, ti-vi, 0,3% mua đất ở khu vực đô thị.

Và thứ ba là nhóm có ý kiến muốn *để dành tiền*: 20,3% muốn cất giữ ở nhà để dự phòng, 7,0% gửi tiền ngân hàng, 1,0% sắm vàng.

Tính chung, nhóm ý kiến muốn đưa tiền vào *đầu tư* chiếm 62% trong tổng số các ý kiến trả lời, nhóm ý kiến đưa tiền vào *tiêu dùng* chiếm 18%, nhóm ý kiến *để dành* chiếm 15%, còn lại gần 5% không có dự định hoặc có ý kiến khác (như làm từ thiện...). Như vậy, những ý kiến thiên về những khả năng đầu tư vào sản xuất và kinh doanh rõ ràng chiếm tỷ trọng cao hơn hẳn so với những ý kiến thiên về khuynh hướng tiêu dùng và khuynh hướng để dành. Điểm đặc biệt đáng chú ý là như sau: trái với dự kiến ban đầu của chúng tôi trước khi tiến hành cuộc khảo sát, loại ý kiến muốn đưa tiền vào đầu tư đều chiếm tỷ lệ trên dưới 60% nơi tất cả các tầng lớp nông hộ kể cả nhóm nông hộ nghèo có ít đất, chứ không phải chỉ có tỷ lệ cao nơi các hộ trung nông lớp trên mà thôi.

Khi khảo sát ở hai xã Long Bình Điền và Thân Cửu Nghĩa (thuộc tỉnh Định Tường, nay là Tiền Giang) vào năm 1966, Robert Sansom (1970, tr. 209) cũng từng nêu ra một câu hỏi như sau nhằm thăm dò về động lực kinh tế của nông dân: “Ông/bà sẽ thay đổi những gì trong sản xuất nông nghiệp nếu được lựa chọn và có tiền?” Trong số 98 người trả lời, 34 nói là sẽ mở rộng hoạt động nông nghiệp (phần lớn nói là sẽ mua một con bò hoặc một con trâu), 21 sẽ mua đất, 15 muốn bỏ

nghề nông để chuyển sang buôn bán hoặc chạy xe lam, 10 mua thiết bị nông nghiệp (như máy bơm nước hay bình xịt thuốc trừ sâu), 8 muốn trồng vườn, 7 muốn mua đồ tiêu dùng, 1 muốn trả nợ, 1 cho tiền cho con, và 1 muốn mua vàng. Chúng ta có thể nhận thấy rằng những ý định đầu tư của người nông dân châu thổ sông Cửu Long ngày nay cũng không khác bao nhiêu so với cách đây trên 40 năm. Tuy nhiên, một thực tế cần lưu ý là thực lực tài chánh cũng như khả năng tích lũy tài chánh của nông hộ ở Nam Bộ hiện nay còn khá yếu ớt – điều mà chúng tôi không thể đi vào chi tiết ở đây.

6. VIỆC VAY NỢ

Kết quả khảo sát về tình hình vay nợ nơi các nông hộ ở Nam Bộ cũng bộc lộ một nét rất đặc trưng của lối ứng xử trong bối cảnh nền kinh tế thị trường. Kết quả cuộc điều tra tháng 5/2012 của chúng tôi cho biết có 74% hộ gia đình đã từng phải đi vay mượn để sản xuất hay để giải quyết công việc gia đình trong năm 2011, và chỉ có 26% hộ không đi vay mượn. Tỷ lệ hộ có vay mượn đều khá cao nơi tất cả các tầng lớp dân cư, kể cả hộ nghèo lẫn hộ khá giả. Hộ khá giả và hộ trung nông thì vay chủ yếu để đầu tư vào sản xuất và kinh doanh, còn hộ nghèo thì vay chủ yếu để trang trải chi phí sinh hoạt hàng ngày.

Phân tổ theo nguồn sinh kế chính của gia đình, chúng tôi thấy các nông hộ có ruộng phải đi vay mượn nhiều hơn hẳn so với các hộ sinh sống bằng các nghề phi nông nghiệp (khoảng 85% so với khoảng 55-65% số hộ). Trong số 223 hộ có vay và/hoặc mượn trong năm 2011

(trong tổng số mẫu điều tra 300 hộ), có 217 hộ có đi vay (mỗi hộ đi vay bình quân 2,6 lần) và chỉ có 18 hộ có đi mượn, tức không phải trả lãi suất (mỗi hộ đi mượn bình quân 3 lần).

Lý do phải đi vay hoặc mượn là như sau (tỷ lệ tính trên tổng số 223 hộ có vay và/hoặc mượn trong năm 2011): 58,3% đầu tư cho trồng trọt, 21,1% đầu tư cho chăn nuôi, 15,2% chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, 10,3% đầu tư cho hoạt động kinh tế khác, 8,1% chi cho việc học hành của con cái, 5,4% chữa bệnh, 4,0% sửa nhà, cất nhà, 1,8% lý do khác.

Nông hộ vay mượn phần lớn là nhằm mục đích đầu tư hoặc trang trải chi phí cho công việc đồng áng (82% nơi nông hộ có đất, 62% nơi nông hộ có ít đất phải đi làm mướn). Đáng chú ý là có 5 hộ vay để mua máy cày, máy xới, rơ-moóc máy kéo và thiết bị nông nghiệp khác, và một hộ mua xe tải để chở thuê. Còn nông hộ không có đất chuyên đi làm mướn thì khá đông phải đi vay chỉ để trang trải sinh hoạt gia đình (50%).

Nếu so sánh với tình hình cách đây khoảng nửa thế kỷ thì chúng ta có thể nhận thấy ngày nay số hộ vay nợ chiếm tỷ lệ tương đối cao hơn. Theo cuộc điều tra của James Hendry ở xã Khánh Hậu (tỉnh Long An) vào năm 1959-1960, có gần 2/3 hộ gia đình thuộc tầng lớp trung bình và tầng lớp dưới có vay nợ, và tỷ lệ này chỉ lên tới khoảng 1/4 nơi các hộ thuộc tầng lớp trên. 18,5% hộ thuộc tầng lớp trung bình và 28,1% hộ thuộc tầng lớp dưới đã vay nợ để mua lương thực hoặc những thứ thiết yếu khác. Riêng nơi tầng lớp trung bình, khá nhiều hộ vay

nợ là để mua phân bón và để trả chi phí sản xuất nông nghiệp⁽²¹⁾.

Còn kết quả cuộc điều tra 120 hộ vào năm 1966 của Robert Sansom (1970, tr. 108) tại hai xã châu thổ sông Cửu Long thì có 70% hộ có vay nợ, và trong tổng số các khoản vay thì các khoản vay để đầu tư chiếm 60%, vay để tiêu dùng 12%, vay vừa để đầu tư vừa để tiêu dùng 25%.

Tình hình vay nợ ở Nam Bộ hết sức khác biệt so với hoàn cảnh ở Bắc Bộ mà Pierre Gourou (2003, tr. 343) đã mô tả vào năm 1936, trong đó người nông dân “thường không phải dùng món tiền [vay nợ] vào mục đích kinh doanh sản xuất, mà là để trả những phí tổn rất lớn cho một đám cưới, đám tang, đám giỗ và để dùng vào một cuộc vận động giành một chức vụ trong làng hay trong tổng”.

Trong khi ở Nam Bộ, có 74% hộ gia đình nông thôn có đi vay nợ trong năm 2011 như vừa nói ở trên, thì tỷ lệ này ở châu thổ sông Hồng ngày nay cũng thấp hơn. Theo cuộc điều tra năm 2009 của Bùi Quang Dũng, tỷ lệ hộ có đi vay nợ ở châu thổ sông Hồng là 50%, trong đó số hộ đi vay nợ “rơi chủ yếu vào các nhóm thu nhập thấp”; trong khi đó, “tại Đồng bằng sông Cửu Long, hộ thu nhập càng cao thì tỷ lệ vay nợ càng nhiều”, và mặt khác “tỷ lệ vay đầu tư cho sản xuất tại Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn nhiều so với Đồng bằng sông Hồng (59,7% so với 34,8%)” (Bùi Minh và các đồng tác giả, 2012, tr. 31).

Kết quả cuộc điều tra năm 1966 của Robert Sansom (1970, tr. 111) cho biết các nguồn vay như sau: trong tổng số

các khoản vay, 32% là vay từ bà con họ hàng, 41% chơi hội, 20% vay từ chương trình tín dụng của chính phủ, 1% vay từ người chuyên cho vay, 2% vay từ thương nhân, 1% vay từ điền chủ, và 3% vay từ bạn bè.

Số liệu cuộc điều tra tháng 5/2012 cho thấy điều đáng chú ý là tình hình ngày nay đã khác nhiều so với ngày xưa: việc vay từ các định chế tín dụng chính thức chiếm tỷ trọng tương đối lớn hơn hẳn so với các định chế phi chính thức (như người cho vay cá thể, chơi hội, vay từ họ hàng hay hàng xóm). Các chủ hộ trong mẫu điều tra cho biết đã đi vay và/hoặc mượn từ các *nguồn tín dụng chính thức* như sau (tỷ lệ tính trên tổng số 300 hộ điều tra): 16,3% từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 16,3% từ Ngân hàng Chính sách Xã hội, 2,0% từ ngân hàng khác, 4,3% từ các tổ chức chính trị xã hội... Và từ các *nguồn tín dụng phi chính thức*: 6,3% chơi hội/họ, 5,7% từ người cho vay cá thể, 5,3% từ người thân trong gia đình, 3,7% từ hàng xóm, 2,7% từ bà con họ hàng...

Kết quả điều tra còn cho biết nguồn vốn vay khác nhau rõ rệt giữa các tầng lớp kinh tế-xã hội. Trong khi các hộ từ trung nông vừa trở lên có tỷ lệ vay được vốn từ những định chế tín dụng chính thức tương đối cao hơn, thì các hộ thuộc những tầng lớp dưới lại chủ yếu dựa vào những định chế tín dụng phi chính thức như vay từ người thân, họ hàng và hàng xóm láng giềng – ngoại trừ đối với Ngân hàng Chính sách Xã hội thì các nông hộ không đất và ít đất có tỷ lệ được vay tương đối cao hơn.

Nếu so với số liệu sử dụng tiền hui vào năm 1966 của Robert Sansom vừa nêu trên thì tỷ lệ hộ có tham gia sử dụng tiền hui ngày nay đã giảm đi rất nhiều. Sự sụt giảm này là một bằng chứng nữa cho thấy sự phát triển của nền kinh tế thị trường với các mối quan hệ tiền tệ và các định chế tài chính chính thức của nó.⁽²²⁾

7. NHẬN ĐỊNH

Li Tana (1999, tr. 217) từng nhấn mạnh rằng người Việt ở Đàng Trong mặc dù không hề “không còn là người Việt Nam nữa hay đã đánh mất bản sắc của họ”, nhưng “họ đã tạo ra ở đây một cách thức khác làm người Việt Nam”.

Lẽ tất nhiên, làng Việt ở Nam Bộ vẫn mang đặc trưng là một ngôi làng của người Việt, như lời mô tả sau đây của Paul Mus (1952, tr. 20) về tiến trình lập làng ở Nam Bộ: “Việt Nam trước hết là một cách thức tồn tại và cư trú – sự biểu hiện và công cụ khuếch trương của cách thức này chính là làng xã, và sự nảy nở của các làng xã (...). Chính do vậy mà về mặt lịch sử, (...) bước tiến của cả một tuyến đầu làng xã bao gồm các binh lính, tội phạm và dân tự do đã làm cho Nam Kỳ (...) trở thành một vùng đất Việt tương tự như các vùng khác”.

Nhưng theo thiên ý chúng tôi, người nông dân ở Nam Bộ đã kiến tạo nên một loại hình làng Việt mới, một hình thái kinh tế-xã hội mới, với những lối ứng xử kinh tế-xã hội có “*não trạng nông dân ít hơn nhiều*”⁽²³⁾ so với người nông dân ở Bắc Bộ hay Trung Bộ.

Sở dĩ có được những lối ứng xử mới mẻ ấy, như bài này đã cố gắng chứng minh,

một phần quan trọng là do những đặc trưng của hình thái làng Việt ở Nam Bộ.

Trong khi ngay cả ngày nay, theo Bùi Quang Dũng (2010, tr. 21), “làng ở miền Bắc vẫn tiếp tục là cái khung nhận diện xã hội cơ bản của nông dân”, thì tình hình ở Nam Bộ hoàn toàn không phải như vậy. Có thể nói định chế làng Việt cổ truyền về căn bản đã bị giải thể ở Nam Bộ ngay từ những thế kỷ khẩn hoang lập ấp. Làng xã ở Nam Bộ không còn mang tính chất “tự trị” như làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ.

Theo lời nhận xét của Đỗ Thái Đồng (1990, tr. 11), một thực tế từ xưa tới nay là “không có một biểu trưng nào về văn hóa làng xã ở Nam Bộ”. Cũng theo tác giả này, làng Nam Bộ “thông thường là một tổ chức hành chính hơn là một tổ chức sản xuất như ở Bắc Bộ và Trung Bộ” (tr. 17). Đỗ Thái Đồng (1990, tr. 11) mô tả làng Nam Bộ như sau: “Các quần cư chỉ dần dần được lập ra dọc theo sông rạch, trải theo chiều dài dòng nước để tiện canh tác (...). Nhà không có hàng rào, làng không có lũy tre, đời sống sông nước sôi động ở Nam Bộ tạo thành một không gian xã hội rộng mở khác với các làng xã tiểu nông khép kín ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Mỗi dây liên hệ giữa gia đình với làng xã là lỏng lẻo. Mỗi gia đình là một đơn vị khá tự do. (...) Không có công điền, rất ít nơi có đình làng, không có hương ước”.

Theo chúng tôi, một trong những biểu tượng đặc trưng nhất làm cho hình hài làng Việt ở Nam Bộ khác hẳn với làng Việt cổ truyền, đó là không hề có lũy tre bao quanh – cái lũy tre mà Pierre Gourou

(2003, tr. 237-238) gọi là “một thứ ranh giới thiêng liêng của cộng đồng làng xã, dấu hiệu của cá tính và tính độc lập của làng”, cái lũy tre mà hình phạt đầu tiên của triều đình đối với ngôi làng nào dám nổi dậy là “bắt phá bỏ lũy tre”, bởi đây chính là “một vết thương lớn đối với lòng tự trọng, một dấu hiệu nhục nhã”, khiến cho “làng đó cảm thấy như một con người bị lột quần áo và bỏ trần truồng giữa một đám đông mặc quần áo”.

Tính chất không tự trị và do đó tính chất “mở” của làng Việt ở Nam Bộ, theo chúng tôi, dựa trên những nền tảng kinh tế-xã hội sau đây: sự tách biệt giữa ruộng đất với làng xã (hay nói rõ hơn là sự tách biệt giữa quyền tư hữu ruộng đất với định chế làng xã); sự tách biệt giữa không gian sản xuất với không gian cư trú; sự tách biệt giữa định chế thân tộc với định chế làng xã (làng xã không đồng hóa với dòng họ); và từ đó là sự tự trị của gia đình và kể cả của cá nhân đối với làng xã và dòng họ⁽²⁴⁾ (về hai điểm cuối vừa nêu, chúng tôi không có điều kiện khai triển chi tiết hơn trong khuôn khổ bài viết này).

Mặt khác, còn phải nói tới một nền tảng không kém phần quan trọng nữa xét về mặt tư tưởng, đó là sự giải thể của tư duy Nho giáo ở Nam Bộ. Theo Cao Tự Thanh (1996, tr. 235, 238) do “một tập quán năng động sáng tạo” và “một truyền thống thực tiễn Vì đời” của cư dân nơi đây nên “đến đầu thế kỷ XX thì Nho giáo đã phải dần dần rút lui khỏi sinh hoạt tư tưởng và chính trị ở Gia Định cũng như Nam Bộ” (tr. 224).

Nói chung trong xã hội nông thôn Nam Bộ, chính nông hộ và người nông dân là

người quyết định hầu hết mọi chuyện liên quan tới thân phận của mình, chứ không phải cộng đồng làng xã hay dòng họ. Chính trong bối cảnh này mà ý thức cá nhân cũng được hình thành và coi trọng hơn, không chỉ đối với định chế làng xã mà kể cả đối với định chế gia đình và dòng họ.

Làng xã ở Nam Bộ hoàn toàn không phải là những ốc đảo biệt lập. Terry Rambo cho rằng làng xã Nam Bộ rất giống với dạng cộng đồng nông thôn mở, hiểu theo nghĩa của Eric Wolf (A.T. Rambo, 1973, tr. 42-49). Tương tự như vậy, Samuel Popkin (1979, tr. 174) cũng nghĩ rằng làng xã ở Nam Bộ đã “trở thành những làng xã mở [open villages]” và do đó “những lối phản ứng của làng xã về mặt kinh tế và chính trị [ở Nam Bộ] khác hẳn so với các nơi khác”. Theo Eric Wolf (1955, tr. 462), nếu “cộng đồng nông dân phường hội” (corporate peasant community) thường chỉ bao gồm có nông dân mà thôi và thường chống lại những ảnh hưởng từ bên ngoài vì sợ chúng có nguy cơ đe dọa đến sự cố kết của cộng đồng, thì ngược lại, “cộng đồng mở” thường bao gồm nhiều tầng lớp khác nhau, trong đó nông dân chỉ là một thành phần, và cộng đồng này có những mối liên hệ thường xuyên với thế giới bên ngoài, gắn liền đời sống kinh tế của mình với những nhu cầu của thế giới bên ngoài. Chính do vậy mà “khi hình thành cộng đồng mở, tính chất của thế giới bên ngoài là yếu tố quyết định chủ yếu [đối với cộng đồng mở] ngay từ đầu”.

Nói một cách khái quát, chúng tôi cho rằng đặc điểm của ứng xử kinh tế của người nông dân và nông hộ ở Nam Bộ

được định đoạt bởi tổng thể một lịch sử phát triển hình thái kinh tế-xã hội tư bản chủ nghĩa đặc trưng của Nam Bộ vốn đã diễn ra trong vòng mấy thế kỷ qua, đặc biệt là kể từ đầu thế kỷ XX trở đi. Hình thái này được kết tinh từ những nhân tố chính như sau: (a) chế độ tư hữu ruộng

đất (xét về mặt pháp quyền, tuy vài thập niên gần đây không được chính thức thừa nhận), (b) nền kinh tế thị trường (xét về mặt kinh tế), (c) làng xã “mở” (xét về mặt định chế làng xã và định chế thân tộc), và (d) sự giải thể của ý thức hệ Nho giáo (xét về mặt tư tưởng). □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Bình quân một làng ở An Giang có 667 mẫu ta, còn ở Định Tường là 646 mẫu (xem Nguyễn Đình Đầu, 1994, tr. 142). Một mẫu ta bằng 4.894,4m² (xem Nguyễn Đình Đầu, 1994, tr. 26).

⁽²⁾ Hạt Mỹ Tho vào năm 1878 có 200 làng (trong tổng số 15 tổng) (xem Nguyễn Đình Đầu, 1994, tr. 92).

⁽³⁾ Con số do chúng tôi tính toán căn cứ trên số liệu của Cục Thống kê An Giang, *Niên giám thống kê 2012*, tr. 13, 14 và 37, và Cục Thống kê Tiền Giang, *Niên giám thống kê 2012*, tr. 13, 14 và 30.

⁽⁴⁾ Xem Pierre Gourou, *L'utilisation du sol en Indochine française*, Paris, Centre d'études de politique étrangère, 1940, dẫn lại theo Paul Mus, 1952, tr. 241.

⁽⁵⁾ Trong bài viết này, để cho thuận tiện và cũng phù hợp với cách nói thông dụng của người dân địa phương hiện nay, những cụm từ “sở hữu ruộng đất”, “bán đất” và “mua đất” được sử dụng, thay cho các cụm từ “ruộng đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp”, “chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, và “nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất” theo đúng như ngôn từ pháp lý hiện nay.

⁽⁶⁾ Tổng cộng tỷ lệ vượt quá 100% vì có một số hộ vừa có thửa ruộng do ông bà để lại, vừa có thửa ruộng do mua lại. Đây là kết quả khảo sát của đề tài “*Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020*” (chủ nhiệm: Trần Hữu Quang) của Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, tiến hành vào tháng 5/2012 tại sáu xã thuộc ba tỉnh Nam Bộ (An Giang, Vĩnh Long và Bà Rịa-Vũng Tàu). Tổng số mẫu điều tra là 300 hộ gia đình (mỗi xã 50 hộ), được chọn theo phương pháp chọn mẫu phân tầng qua nhiều giai đoạn. Sau đây sẽ viết tắt là “cuộc điều tra tháng 5/2012” (xem thêm Trần Hữu Quang, 2014, tr. 19-34).

⁽⁷⁾ Đây là kết quả cuộc điều tra của đề tài “*Điều tra nông dân Việt Nam năm 2009*” (chủ nhiệm: Bùi Quang Dũng) do Viện Khoa học Xã hội Việt Nam chủ trì, tiến hành trên tám xã thuộc hai tỉnh Bắc Bộ (Hải Dương, Thái Bình) và hai tỉnh Nam Bộ (An Giang, Hậu Giang) (xem Bùi Quang Dũng, Đặng Thị Việt Phương, 2011, tr. 16, và Bùi Minh và các đồng tác giả, 2012, tr. 31-32).

⁽⁸⁾ Xem Pierre Gourou, *L'utilisation du sol en Indochine française*, Paris, Centre d'études de politique étrangère, 1940, tr. 276. Dẫn lại theo A. Terry Rambo, 1973, tr. 42-43.

⁽⁹⁾ Theo James Scott, “sự biến mất của ruộng đất của làng xã là một cú đánh đặc biệt chí tử đối với hệ thống bảo trợ của cộng đồng”, khiến cho làng xã không còn giữ được chức năng tái phân phối ruộng đất và phúc lợi của nó như trong xã hội cổ truyền (xem J. Scott, 1976, tr. 60-61).

⁽¹⁰⁾ “Phát cỏ, cấy lúa, gặt lúa đòi hỏi sự tập trung nhân công, mướn hoặc đổi công, theo lịch trình không được bê trễ. Phải nhờ người lân cận hoặc ở địa phương khác đến” (Sơn Nam, 1973, phần Nhận xét tổng quát).

⁽¹¹⁾ Xã Mỹ Thuận sau năm 1975 đã nhiều lần được chia cắt và đổi tên, nay nằm ở địa bàn trung tâm của Thị xã Bình Minh (mới lập vào cuối tháng 12/2012) thuộc tỉnh Vĩnh Long.

- (12) Xem Hùng Anh, *An Giang: Nông dân bỏ làm ruộng, đi làm thuê, Sài Gòn Tiếp thị*, 13-12-2010.
- (13) Xem Hùng Anh, bài đã dẫn.
- (14) Theo Samuel Popkin, một trong những nhân tố quan trọng làm nên sự khác biệt căn bản giữa làng Nam Bộ với làng Bắc Bộ, đó là sự tồn tại của một vùng đất mênh mông còn hoang vu (S. Popkin, 1979, tr. 172).
- (15) Nguồn tư liệu: bài chuyên đề *Nông dân cải tiến kỹ thuật* (tháng 7/2012) của Phan Thanh Lời, cuộc điều tra vào tháng 5/2012.
- (16) Nguồn tư liệu: bài chuyên đề *Nông dân lai tạo giống lúa* của Vũ Ngọc Xuân Ánh (12-2012), tư liệu của đề tài “*Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ...*”
- (17) Nguồn tư liệu: bài chuyên đề *Sạ chay* (tháng 7/2012) của Phan Thanh Lời, cuộc điều tra vào tháng 5/2012. Theo Nguyễn Ngọc Đệ và Lê Anh Tuấn thì thực ra phương pháp sạ chay xuất phát từ vùng ven Đồng Tháp Mười của Long An và Đồng Tháp, sau đó mới lan rộng ra các khu vực khác (xem Nguyễn Ngọc Đệ, Lê Anh Tuấn, 2012, tr. 82-83).
- (18) Nguồn tư liệu: bài chuyên đề *Sáng chế máy trang gò ở ấp Hiếu Xuân, xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long* của Phạm Thị Mỹ Trinh (1-2013), cuộc điều tra vào tháng 5/2012.
- (19) Xem thêm Trần Hữu Quang, 1984, tr. 31-36.
- (20) Xin xem thêm sự so sánh sau đây qua kết quả cuộc điều tra năm 2009 của Bùi Quang Dũng: “Lúa thu hoạch được khoảng gần một nửa nông hộ Đồng bằng sông Hồng giữ lại để ăn, không bán; gần 28,2% số hộ giữ lại thóc chủ yếu để ăn, khi cần mới bán; hầu như không có hộ nào bán hoàn toàn số thóc thu hoạch được. Trong khi đó ở Đồng bằng sông Cửu Long thì có tới 23,6% số hộ bán hoàn toàn số thóc thu hoạch; gần 70% số hộ có đất canh tác bán phần lớn, chỉ giữ lại một phần để ăn” (Bùi Quang Dũng, 2011, tr. 11).
- (21) Xem James Hendry, *The Study of a Vietnamese Rural Community: Economic Activities*, Saigon, Michigan State University Vietnam Advisory Group, 1959. Dẫn lại theo Gerald C. Hickey, 1964, tr. 173.
- (22) Tập quán chơi “hụi” là một hình thức tương trợ thường thấy xuất hiện trong những nền kinh tế sinh tồn kém phát triển, khá phổ biến trong khắp vùng Đông Nam Á (xem J.C. Scott, 1976, tr. 206).
- (23) Xem Pierre Gourou, *Land Utilization in French Indochina*, HRAF #2, Washington, Institute of Pacific Relations, 1945, tr. 331-332. Dẫn lại theo S. Popkin, 1979, tr. 173.
- (24) Theo Phan Đại Doãn, làng Việt cổ truyền là “một phức hợp của nhiều tổ chức xã hội mà trước hết là dòng họ” (Phan Đại Doãn, 1992, tr. 75). Qua kết quả phân tích dữ kiện trong các bộ địa bạ triều Nguyễn năm 1836 ở Nam Kỳ lục tỉnh, Nguyễn Đình Đầu nhận xét: “Làng ở Nam Kỳ xưa ít khi gồm người cùng họ. Làng có nhiều họ khác nhau và có người ngoài làng tới phụ canh, làng sẽ trở thành cõi mở, đỡ bảo thủ, dễ canh tân nhờ các cuộc hôn nhân khác họ và các cuộc giao lưu thường trực” (Nguyễn Đình Đầu, 1994, tr. 161). Nguyễn Công Bình nhận xét như sau: “Người tiểu nông ở Nam Bộ, tuy cũng là thành viên trong cộng đồng làng, nhưng cá nhân họ dựa trên quyền tư hữu ruộng đất và được pháp luật thừa nhận, nên cũng không bị ràng buộc chặt chẽ vào quan hệ ‘trong họ ngoài làng’” (Nguyễn Công Bình, 1998, tr. 27).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Minh, Bế Quỳnh Nga, Đặng Thị Việt Phương. 2012. *Ruộng đất, nông dân và mấy vấn đề phát triển nông thôn*. Tạp chí Xã hội học, số 3 (119).
2. Bùi Quang Dũng. 2010. *Làng xã: Dẫn vào một nghiên cứu về các thể chế xã hội*. Tạp chí Xã hội học, số 1 (109).

3. Bùi Quang Dũng. 2011. *Điều tra nông dân Việt Nam năm 2009. Báo cáo tóm tắt* (bản đánh máy). Hà Nội: Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, tháng 4.
4. Bùi Quang Dũng, Đặng Thị Việt Phương. 2011. *Một số vấn đề về ruộng đất qua cuộc điều tra nông dân 2009-2010*. Tạp chí Khoa học Xã hội, số 9.
5. Cao Tự Thanh. 1996. *Nho giáo ở Gia Định*. TP HCM: Nxb. TP HCM.
6. Đào Duy Anh. 1951. *Việt Nam văn hóa sử cương* (1938). Sài Gòn: Nxb. Bốn Phương tái bản.
7. Đỗ Thái Đồng. 1990. *Gia đình truyền thống và những biến thái ở Nam Bộ Việt Nam*. Tạp chí Xã hội học, số 3 (31).
8. Đỗ Thái Đồng. 1995. *Con đường từ kinh tế tiểu nông đến kinh tế hàng hóa ở Đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Xã hội học, số 1 (49).
9. Donoghue, John D., Vo Hong-Phuc. 1961. *My Thuan: The Study of a Delta Village in South Vietnam*. (mimeo.) Michigan State University Advisory Group. Saigon: Report #1, Provincial-Local Administration Series.
10. Gourou, Pierre. 2003. *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* (1936). Bản dịch của Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng Oanh, hiệu đính: Đào Thế Tuấn. TP HCM: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, Nxb. Trẻ.
11. Hendry, James B. 1964. *The Small World of Khanh Hau*. Chicago: Aldine Publishing Company.
12. Hickey, Gerald C. 1964. *Village in Vietnam*. New Haven and London: Yale University Press.
13. Hồ Cao Việt. 2008. *Chuyển dịch lao động của hộ nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ những năm 1990*. Bài báo cáo tại Tiểu ban 9, Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ ba, Hà Nội.
14. Lê Quý Đôn. 1973. *Phủ biên tạp lục* (1776). tập II, Lê Xuân Giảo dịch. Sài Gòn: Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản.
15. Lê Thành Khôi. 2014. *Lịch sử Việt Nam. Từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*. Nguyễn Nghi dịch, Nguyễn Thừa Hỷ hiệu đính. Hà Nội: Nxb. Nhã Nam, Nxb. Thế giới.
16. Mus, Paul. 1952. *Sociologie d'une guerre*. Paris: Éd. du Seuil.
17. Ngô Văn Lệ. 2011. *Văn hóa truyền thống làng Việt Nam Bộ*, trong Trần Thị Nhung (chủ biên). *Lịch sử vùng đất Nam Bộ. Một số kết quả nghiên cứu*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, Trung tâm Nghiên cứu Lịch sử.
18. Nguyễn Công Bình. 1998. *Phát triển xã hội trong công cuộc khai phá đất Nam Bộ*. Tạp chí Xã hội học, số 2 (62).
19. Nguyễn Đình Đầu. 1994. *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh*. TP HCM: Nxb. TP HCM.
20. Nguyễn Ngọc Đệ, Lê Anh Tuấn. 2012. *Sản xuất lúa và tác động của biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long*. TP HCM: Nxb. Tổng hợp TP HCM, Thời báo Kinh tế Sài Gòn.
21. Nguyễn Quang Vinh. 1989. *Hoàn thiện cơ cấu năng lực người sản xuất hàng hóa trong nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Xã hội học, số 1 (25).
22. Nguyễn Thanh Nhã. 2013. *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Nguyễn Nghi dịch. Hà Nội: Nxb Tri thức.
23. Nguyễn Văn Huyền. 1944. *La civilisation annamite*. Hà Nội: Collection de la Direction de l'Instruction Publique de l'Indochine.

24. Phan Đại Doãn. 1992. *Làng Việt Nam – Một số vấn đề kinh tế-xã hội*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, Nxb. Mũi Cà Mau.
25. Popkin, Samuel. 1979. *The Rational Peasant. The Political Economy of Rural Society in Vietnam*. Berkeley: University of California Press
26. Rambo, A. Terry. 1973. *A Comparison of Peasant Social Systems of Northern and Southern Vietnam: A Study of Ecological Adaptation, Social Succession, and Cultural Evolution* (mimeo). Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois University at Carbondale, Monograph series III.
27. Sansom, Robert L. 1970. *The Economics of Insurgency in the Mekong Delta of Vietnam*. Cambridge: The MIT Press.
28. Scott, James. 1976. *The Moral Economy of the Peasant. Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*. New Haven: Yale University Press.
29. Sơn Nam. 1973. *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*. Sài Gòn: Đông Phố xuất bản.
30. Tana, Li. 1999. *Xứ Đàng Trong. Lịch sử kinh tế-xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*. Nguyễn Nghị dịch. TP HCM: Nxb. Trẻ.
31. Trần Đình Hượu. 1989. 'Làng-Hộ'. *Những vấn đề của quá khứ và hiện tại*. Tạp chí Xã hội học, số 3 (27).
32. Trần Đình Hượu. 1995. *Đến hiện đại từ truyền thống*. in lần thứ hai có bổ sung. Hà Nội: Nxb. Văn hóa.
33. Trần Hữu Quang. 1984. *Người nông dân Nam bộ và sự đổi mới kỹ thuật*. Tập san Khoa học và Phát triển, số 15, tháng 4.
34. Trần Hữu Quang. 2014. *Nông dân và ruộng đất ở Nam Bộ: những đặc trưng và bài toán phát triển*. Tạp chí Xã hội học, số 3 (127).
35. Trịnh Hoài Đức. 1972. *Gia Định thành thông chí*. tập Trung và tập Hạ (dịch giả: Nguyễn Tạo), Văn hóa Tùng thư số 50 và 51. Sài Gòn: Nha Văn hóa (Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa) xuất bản.
36. Võ Hùng Dũng. 2011. *Bàn về vai trò của nông nghiệp và chính sách phát triển*. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 398, tháng 7.
37. Wolf, Eric R. 1955. *Types of Latin American Peasantry: A Preliminary Discussion*. American Anthropologist, Vol. 57, No. 3, June.